

Phụ lục I

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	
			Trung ương giao	Địa phương giao
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%		4
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		2,5
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo			
	Trong đó:			
	Huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông	%		6-8
	Huyện Ia H'Drai	%		2,5
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			
3.1	Cấp huyện			
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện		5
3.2	Cấp xã			
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		70,6
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%		23,5
-	Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu	%		7

Phụ lục II
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025										Ghi chú
		Trung ương giao					Địa phương giao					
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
			Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
	Tổng số	657.402	628.823	622.505	6.318	28.579	657.402	628.823	622.505	6.318	28.579	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025	430.755	430.755	430.755			430.755	430.755	430.755			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	111.760	111.760	111.760			111.760	111.760	111.760			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	114.887	86.308	79.990	6.318	28.579	114.887	86.308	79.990	6.318	28.579	

Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025														Ghi chú
		Tổng 03 chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025			
Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
	TỔNG SỐ	657.402	628.823	28.579	114.887	86.308	79.990	6.318	28.579	111.760	111.760		430.755	430.755		
I	Cấp tỉnh	66.700	61.400	5.300	11.618	6.318		6.318	5.300	20.202	20.202		34.880	34.880		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.900		1.900	1.900				1.900							
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.837	6.837							6.837	6.837					
3	Ban Dân tộc tỉnh	643	643										643	643		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	30.174	30.174										30.174	30.174		
5	Sở Nội vụ	500		500	500				500							
6	Trường Cao đẳng Kon Tum	13.365	13.365							13.365	13.365					
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200		200	200				200							
8	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.050		1.050	1.050				1.050							
9	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	500		500	500				500							
10	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	100		100	100				100							
11	Hội Nông dân tỉnh	500		500	500				500							

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025													Ghi chú	
		Tổng 03 chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025				
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài															
12	Tỉnh đoàn	300		300	300				300							
13	Sở Y tế	10.381	10.381		6.318	6.318		6.318					4.063	4.063		
14	Công an tỉnh	250		250	250				250							

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025														Ghi chú
		Tổng 03 chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025			
Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
II	Cấp huyện	590.702	567.423	23.279	103.269	79.990	79.990		23.279	91.558	91.558		395.875	395.875		
1	Thành phố Kon Tum	27.486	25.396	2.090	22.779	20.689	20.689		2.090				4.707	4.707		
2	Huyện Đắk Hà	68.592	65.132	3.460	9.480	6.020	6.020		3.460				59.112	59.112		
3	Huyện Đắk Tô	40.216	38.326	1.890	5.353	3.463	3.463		1.890				34.863	34.863		
4	Huyện Ngọc Hồi	29.088	27.503	1.585	21.355	19.770	19.770		1.585				7.733	7.733		
5	Huyện Tu Mơ Rông	108.937	106.403	2.534	10.034	7.500	7.500		2.534	33.297	33.297		65.606	65.606		
6	Huyện Đắk Glei	74.443	72.153	2.290	4.223	1.933	1.933		2.290				70.220	70.220		
7	Huyện Sa Thầy	46.514	42.824	3.690	6.268	2.578	2.578		3.690				40.246	40.246		
8	Huyện Kon Rẫy	44.972	43.492	1.480	16.940	15.460	15.460		1.480				28.032	28.032		
9	Huyện Kon Plông	80.050	78.110	1.940	3.873	1.933	1.933		1.940	30.678	30.678		45.499	45.499		
10	Huyện Ia H'Drai	70.404	68.084	2.320	2.964	644	644		2.320	27.583	27.583		39.857	39.857		

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025					Ghi chú
		Tổng cộng	Chi tiết dự án thành phần				
			Dự án 1 (TDA 1)	Dự án 4			
				Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án		
			TDA 1		TDA 3		
	TỔNG SỐ	111.760	91.558	20.202	13.365	6.837	
I	Cấp tỉnh	20.202		20.202	13.365	6.837	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.837		6.837		6.837	
2	Trường Cao đẳng Kon Tum	13.365		13.365	13.365		
II	Cấp huyện	91.558	91.558				
1	Huyện Tu Mơ Rông	33.297	33.297				
2	Huyện Kon Plông	30.678	30.678				
3	Huyện Ia H'Drai	27.583	27.583				

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

- 1 Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo
 - *Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo*
- 2 Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững
 - *Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn*
 - *Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững*

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025								Ghi chú
		Tổng cộng	Chi tiết dự án thành phần							
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3 (TDA 2)	Dự án 4 (TDA 1)	Dự án 5 (TDA 1)	Dự án 9 (TDA 1)	Dự án 10 (TDA 2)	
	TỔNG SỐ	430.755	21.062	116.858	20.007	209.349	60.615	643	2.221	
I	Cấp tỉnh	34.880				4.063	30.174	643		
1	Ban Dân tộc tỉnh	643						643		
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	30.174					30.174			
3	Sở Y tế	4.063				4.063				
II	Cấp huyện	395.875	21.062	116.858	20.007	205.286	30.441		2.221	
1	Thành phố Kon Tum	4.707	780			3.913			14	
2	Huyện Đắk Hà	59.112	2.305	30.843		23.393	2.466		105	
3	Huyện Đắk Tô	34.863	1.549	9.189		19.659	4.088		378	
4	Huyện Ngọc Hồi	7.733	732			5.362	1.631		8	
5	Huyện Tu Mơ Rông	65.606	3.278	7.180	20.007	27.563	7.578			
6	Huyện Đắk Glei	70.220	3.187	24.212		34.411	7.726		684	
7	Huyện Sa Thầy	40.246	2.512	9.863		26.680	800		391	
8	Huyện Kon Rẫy	28.032	1.905			23.173	2.713		241	
9	Huyện Kon Plông	45.499	2.407	16.743		22.595	3.439		315	
10	Huyện Ia H'Drai	39.857	2.407	18.828		18.537			85	

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt
- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
 - Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc
 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
 - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS
- Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn
 - Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù
- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Phụ lục VI
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư (*)			Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2021-2025 (*)					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024			Dự kiến mức vốn NSTW (vốn nước ngoài) bố trí năm 2025			
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
								NSTW (vốn nước ngoài)	NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)		NSTW (vốn nước ngoài)	Trong đó:			NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)	NSTW (vốn nước ngoài)		NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)		
												Kinh phí theo Báo cáo NKKT	Kinh phí dự phòng (**)						Kinh phí theo Báo cáo NKKT	Kinh phí dự phòng
TỔNG SỐ							62.900	57.453	5.447	68.634	63.187	57.453	5.734	5.447	62.316	56.869	5.447	6.318	584	5.734
Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum		Sở Y tế				1178/QĐ-UBND 30/11/2020	62.900	57.453	5.447	68.634	63.187	57.453	5.734	5.447	62.316	56.869	5.447	6.318	584	5.734
Danh mục dự án năm 2024 bố trí kế hoạch năm 2025								2.874				2.874		299		2.290			584	
1	Ya Chim, thành phố Kon Tum		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 100m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo	Xã Ya Chim, thành phố Kon Tum	2024-2025			2.874				2.874		299		2.290			584	

Ghi chú:
(*) Quy mô, tổng mức đầu tư, mức vốn bố trí từng dự án đầu tư nêu trên là dự kiến; trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có thay đổi thì điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền nhưng không vượt quá tổng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của từng dự án thành phần đã được cấp thẩm quyền giao kế hoạch cho đơn vị.
(**) Tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023, Thủ tướng Chính phủ giao cả phần kinh phí dự phòng nguồn vốn nước ngoài cho 16 tỉnh thụ hưởng Chương trình.

Phụ lục VII

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư				Dự kiến mức vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NSTW đã phân bổ đến hết kế hoạch năm 2024	Dự kiến mức vốn NSTW bố trí năm 2025	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:					
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh)				
	TỔNG SỐ						121.859	82.390	39.469	82.390	62.188	20.202	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						121.859	82.390	39.469	82.390	62.188	20.202	
I.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn						110.000	71.609	38.391	71.609	58.244	13.365	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Kon Tum	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại các cơ sở của Trường: (i) Trụ sở chính (Tổ 3, Phường Ngô Mây); (ii) Khoa Kinh tế - Nông lâm và Khu thực nghiệm (Tổ 10, Phường Duy Tân); (iii) Khoa Y - Dược (số 347 đường Bà Triệu); (iv) Khoa Kỹ thuật - Công nghệ và các Trung tâm (Tổ 2,	Kon Tum	2022-2025	656/QĐ-UBND 18/10/2022	110.000	71.609	38.391	71.609	58.244	13.365	
I.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững						11.859	10.781	1.078	10.781	3.944	6.837	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng, nâng cấp các cơ sở dữ liệu phần mềm, giai đoạn 2021-2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	(1) Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin (phần cứng và phần mềm) phục vụ hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động của tỉnh; (2) Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin (phần cứng) đảm bảo hoạt động giao dịch việc làm trực tuyến và thu thập, cập nhập, lưu trữ, khai thác sử dụng thông tin Người tìm việc - Việc tìm người và xây dựng cơ sở dữ liệu người lao động gắn với cơ	Kon Tum	2024-2025		11.859	10.781	1.078	10.781	3.944	6.837	

Ghi chú: (*) Quy mô, mức vốn bố trí từng dự án đầu tư nêu trên là dự kiến; trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có thay đổi thì điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền nhưng không vượt quá tổng kế hoạch vốn năm 2025 của từng dự án thành phần đã được cấp thẩm quyền giao kế hoạch cho đơn vị.

Phụ lục VIII
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư				Dự kiến kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NSTW đã phân bổ đến hết kế hoạch năm	Dự kiến mức vốn NSTW bố trí năm 2025	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:					
								Vốn NSTW	von NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)				
	TỔNG SỐ						91.928	83.570	8.358	83.570	48.670	34.880	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						12.315	11.196	1.119	11.196	7.133	4.063	
I.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						12.315	11.196	1.119	11.196	7.133	4.063	
1	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVe, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	- Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông (San nền với diện tích khoảng 1738 m2, khối lượng san nền khoảng 878 m3; Nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 250 m2; Nhà phụ trợ, diện tích khoảng 50 m2; Nhà xe, diện tích khoảng 27 m2 và các hạng mục phụ trợ) - Trạm Y tế xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (San nền với diện tích khoảng 1.639 m2, khối lượng san nền khoảng 785 m3; Nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 250m2; Nhà phụ trợ, diện tích khoảng 50 m2; Nhà xe, diện tích khoảng 54 m2 và các hạng mục phụ trợ) - Phòng khám Đa khoa khu vực Đăk	Xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và thị trấn Đăk RVe, huyện Kon Rẫy	2023-2025	118/QĐ-SKHĐT 30/10/2023	12.315	11.196	1.119	11.196	7.133	4.063	
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						68.703	62.456	6.247	62.456	32.282	30.174	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư				Dự kiến kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NSTW đã phân bổ đến hết kế hoạch năm	Dự kiến mức vốn NSTW bố trí năm 2025	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:					
								Vốn NSTW	Von NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)				
II.1	<i>theo dự án 1: Đầu tư hoạt động, cung cơ phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>						68.703	62.456	6.247	62.456	32.282	30.174	
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đắk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học 2 tầng (xây mới, diện tích sàn khoảng 545,44m2); Nhà ở học sinh 3 tầng (Cải tạo, diện tích sàn khoảng 1.719m²); Nhà Đa năng (Cải tạo, diện tích sàn khoảng 594m2); Nhà bếp + ăn (Xây mới, diện tích sàn khoảng 341,62m²); Làm mới 1 sân bóng đá cỏ nhân tạo, diện tích khoảng 1.125m2); Làm mới sân đường bê tông nội bộ, diện tích khoảng 800m2; Hệ thống điện nước	Thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô	2024-2025	51/QĐ-SKHĐT 14/6/2024	12.000	10.909	1.091	10.909	8.000	2.909	
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Đắk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học 04 tầng, diện tích sàn khoảng 1.690m2; Nhà ở học sinh 03 tầng, diện tích sàn khoảng 1.450m2; 01 nhà ăn+nhà bếp 1 tầng, diện tích khoảng 450m2; 01 sân chơi+bãi tập diện tích khoảng 1.800m2; sân đường nội bộ khoảng 400m2; hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện,	Thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà	2024-2025		25.703	23.366	2.337	23.366	8.000	15.366	
3	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xây mới: 01 nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc, diện tích sàn khoảng 476m2; 01 sân chơi+bãi tập, diện tích khoảng 2.200m2; Cải tạo: 06 phòng học bộ môn, diện tích sàn khoảng 2.322m2 (Cải tạo từ 2 nhà học 3 tầng và 1 dãy phòng học hiện có); Sân đường nội bộ, diện tích khoảng 600m2; Hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh; Phá dỡ dãy nhà	Phường Thống nhất, Thành phố Kon Tum	2024-2025	148/QĐ-SKHĐT 04/12/2024	8.500	7.727	773	7.727	5.000	2.727	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư				Dự kiến kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NSTW đã phân bổ đến hết kế hoạch năm	Dự kiến mức vốn NSTW bố trí năm 2025	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:					
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)				
4	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đắk Glei	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xây mới phòng ở học sinh diện tích sàn khoảng 540 m2, 01 nhà ăn+nhà bếp 1 tầng diện tích khoảng 650m2, 01 sân chơi+bãi tập diện tích khoảng 1.500 m2; hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh; phá dỡ: dãy nhà công vụ, dãy nhà vệ sinh chung, dãy nhà ở học sinh 10 phòng, khu tắm giặt tập	Thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	2024-2025		10.500	9.545	955	9.545	4.000	5.545	
5	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	(i) Nhà học lý thuyết (03 tầng): diện tích sàn khoảng 995 m² (gồm: 06 phòng học lý thuyết; 01 phòng đa chức năng; 01 phòng nghỉ giáo viên; 03 khu vệ sinh chung (nam, nữ)); (ii) Nhà ăn + nhà bếp học sinh: diện tích khoảng 437 m²; (iii) Sân chơi, bãi tập: Sân thể thao ngoài trời diện tích khoảng 1.078 m²; sân, đường nội bộ diện tích khoảng 300 m²; (iv) Bể nước ngầm: Thể tích khoảng 80 m3; (v) Cầu nối: Diện tích tầng 01: 24 m²; tổng diện tích sàn: 48 m²; số tầng: 02 tầng; (vi) Hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, chống sét hoàn	Thị trấn Đắk Rve, huyện Kon Rẫy	2024-2025	140/QĐ-SKHĐT 20/11/2024	12.000	10.909	1.091	10.909	7.282	3.627	
V	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn						10.910	9.918	992	9.918	9.255	643	
V.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù						10.910	9.918	992	9.918	9.255	643	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư				Dự kiến kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NSTW đã phân bổ đến hết kế hoạch năm	Dự kiến mức vốn NSTW bố trí năm 2025	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:					
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)				
1	Xây dựng công trình thực hiện đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người gồm: (1) Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le; (2) Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le	Ban Dân tộc tỉnh	- Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le với tổng chiều dài các tuyến đường khoảng 1.562,77m. - Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le: (i) Cổng, tường rào, sân bê tông (Làm mới sân bê tông, lối dẫn vào nhà rông diện tích khoảng 950m2; Làm mới tường rào thoáng xung quanh nhà rông, chiều dài khoảng 170 0m; Làm mới cổng chính	Xã Mô Ray, huyện Sa Thầy	2023-2025	59/QĐ-SKHĐT 29/6/2023	10.910	9.918	992	9.918	9.255	643	

Ghi chú: (*) Quy mô, mức vốn bố trí từng dự án đầu tư nêu trên là dự kiến; trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có thay đổi thì điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền nhưng không vượt quá tổng kế hoạch vốn năm 2025 của từng dự án thành phần đã được cấp thẩm quyền giao kế hoạch cho đơn vị.

Phụ lục IX

PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN ĐỐI ỨNG TỪ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẤP TỈNH QUẢN LÝ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021- 2025 nguồn NSDP (ngân	Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025 nguồn ngân sách địa phương (ngân	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:					
							Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh				
	TỔNG SỐ					254.087	202.154	51.933	26.658	13.167	13.491	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					110.000	71.609	38.391	8.239	5.890	2.349	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					110.000	71.609	38.391	8.239	5.890	2.349	
I.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					110.000	71.609	38.391	8.239	5.890	2.349	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Kon Tum	Thành phố Kon Tum	2022-2025	656/QĐ-UBND 18/10/2022	110.000	71.609	38.391	7.161	5.890	1.271	
II	Phân bổ chi tiết sau khi đủ điều kiện								1.078		1.078	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					144.087	130.545	13.542	18.419	7.277	11.142	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					12.315	11.196	1.119	1.119	920	199	
I.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					12.315	11.196	1.119	1.119	920	199	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021- 2025 nguồn NSĐP (<i>ngân</i>)	Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025 nguồn ngân sách địa phương (<i>ngân</i>)	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:					
							Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh				
1	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	Xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà; thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	2023-2025	118/QĐ-SKHĐT 30/10/2023	12.315	11.196	1.119	1.119	920	199	
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					80.357	73.052	7.305	11.370	4.590	6.780	
II.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số					80.357	73.052	7.305	11.370	4.590	6.780	
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Tu Mơ Rông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	2023-2025	100/QĐ-SKHĐT 19/9/2023	14.885	13.532	1.353	1.353	785	568	
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Sa Thầy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	2023-2025	103/QĐ-SKHĐT 20/9/2023	14.850	13.500	1.350	1.350	1.110	240	
3	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	2023-2025	102/QĐ-SKHĐT 20/9/2023	14.634	13.304	1.330	1.330	1.000	330	
4	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	2023-2025	142/QĐ-SKHĐT 07/12/2023	11.988	10.898	1.090	1.090	895	195	
5	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	2024-2025	51/QĐ-SKHĐT 14/6/2024	12.000	10.909	1.091	1.091	800	291	
6	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	2024-2025	140/QĐ-SKHĐT; 20/11/2024	12.000	10.909	1.091	1.091		1.091	
7	Phân bổ chi tiết sau khi đủ điều kiện								4.065		4.065	
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					18.431	16.312	2.119	2.119		2.119	
1	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xã Tân Cảnh và thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	2024-2025	653/QĐ-UBND, 13/11/2024	18.431	16.312	2.119	2.119		2.119	
IV	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em					32.984	29.985	2.999	2.999	1.767	1.232	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021- 2025 nguồn NSĐP (<i>ngân</i>)	Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025 nguồn ngân sách địa phương (<i>ngân</i>)	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:					
							Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh				
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	Sở Y tế	Huyện Kon Plông	2023-2025	624/QĐ-UBND 15/12/2023	32.984	29.985	2.999	2.999	1.767	1.232	
V	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình								812		812	
V.1	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>								812		812	
1	Phân bổ chi tiết sau khi đủ điều kiện								812		812	